

Số: 205 /TB-ĐTSKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO

Phân vị tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực (HSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, B00, C00, D01 năm 2025

Thực hiện Công văn số 2457/BGDDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng và Công văn số 2566/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Viện Đào tạo số và Khảo thí, Đại học Quốc gia Hà Nội đã phân tích điểm thi đánh giá năng lực học sinh trung học phổ thông (HSA) và điểm thi tốt nghiệp THPT của các thí sinh tham dự kì thi HSA năm 2025 để các cơ sở giáo dục đại học tham khảo sử dụng trong tuyển sinh đại học hoặc xây dựng bảng quy đổi tương đương phù hợp với yêu cầu tuyển sinh của từng trường. Viện Đào tạo số và Khảo thí, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo: Phân vị quy đổi tương đương giữa điểm thi HSA và điểm thi tốt nghiệp THPT theo thang điểm 30 gồm các tổ hợp A00, B00, C00, D01 năm 2025 theo phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Các cơ sở giáo dục;
- Lưu: VT, ĐLĐG.

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Huy

Phụ lục
PHÂN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA ĐIỂM THI HSA VÀ TỔ HỢP ĐIỂM THI
TỐT NGHIỆP THPT A00, B00, C00, D01 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 205/TB-ĐT SKT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Viện trưởng Viện Đào tạo số và Khảo thí, ĐHQGHN)

Bảng 1. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00
100,00	130	30,00	89,49	97	26,75	16,86	64	18,50
100,00	129	30,00	88,13	96	26,52	15,03	63	18,10
100,00	128	30,00	86,69	95	26,50	13,37	62	17,85
100,00	127	30,00	85,16	94	26,25	11,82	61	17,50
99,99	126	29,90	83,53	93	26,02	10,34	60	17,25
99,99	125	29,85	81,85	92	26,00	8,91	59	16,85
99,98	124	29,76	80,13	91	25,75	7,62	58	16,50
99,97	123	29,75	78,24	90	25,50	6,54	57	16,20
99,96	122	29,54	76,27	89	25,25	5,56	56	15,85
99,94	121	29,52	74,21	88	25,03	4,64	55	15,50
99,92	120	29,50	72,01	87	25,00	3,81	54	15,10
99,88	119	29,39	69,97	86	24,75	3,14	53	14,85
99,83	118	29,25	67,51	85	24,50	2,57	52	14,45
99,77	117	29,04	65,21	84	24,25	2,10	51	14,10
99,71	116	29,03	62,78	83	24,00	1,69	50	13,80
99,62	115	29,00	60,28	82	23,75	1,35	49	13,45
99,51	114	28,78	57,90	81	23,50	1,06	48	13,10
99,41	113	28,77	55,40	80	23,25	0,84	47	12,85
99,25	112	28,75	52,81	79	23,00	0,63	46	12,50
99,05	111	28,52	50,26	78	22,75	0,48	45	12,20
98,78	110	28,50	47,63	77	22,50	0,37	44	11,95
98,48	109	28,29	45,08	76	22,25	0,28	43	11,70
98,14	108	28,25	42,49	75	21,85	0,18	42	11,20
97,75	107	28,02	39,95	74	21,60	0,14	41	11,07
97,26	106	28,00	37,30	73	21,25	0,10	40	10,71
96,91	105	27,79	34,79	72	21,00	0,06	39	10,45
96,06	104	27,75	32,34	71	20,75	0,04	38	9,60
95,41	103	27,52	29,94	70	20,50	0,02	37	8,91
94,89	102	27,50	27,39	69	20,10	0,02	36	8,55
93,80	101	27,26	25,07	68	19,75	0,01	35	8,21
92,90	100	27,25	22,88	67	19,50	0,00	34	7,95
91,87	99	27,02	20,83	66	19,20	0,00	31	7,95
90,76	98	27,00	18,75	65	18,75			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 2. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT B00 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	B00	Thứ hạng (%)	HSA	B00	Thứ hạng (%)	HSA	B00
100,00	130	29,50	89,49	97	26,00	16,86	64	17,35
100,00	129	29,50	88,13	96	25,85	15,03	63	16,95
100,00	128	29,50	86,69	95	25,75	13,37	62	16,70
100,00	127	29,50	85,16	94	25,50	11,82	61	16,35
99,99	126	29,48	83,53	93	25,27	10,34	60	15,99
99,99	125	29,47	81,85	92	25,25	8,91	59	15,55
99,98	124	29,46	80,13	91	25,00	7,62	58	15,25
99,97	123	29,41	78,24	90	24,75	6,54	57	14,85
99,96	122	29,19	76,27	89	24,50	5,56	56	14,60
99,94	121	29,05	74,21	88	24,25	4,64	55	14,20
99,92	120	29,00	72,01	87	24,00	3,81	54	13,85
99,88	119	28,88	69,97	86	23,75	3,14	53	13,50
99,83	118	28,75	67,51	85	23,52	2,57	52	13,20
99,77	117	28,52	65,21	84	23,50	2,10	51	13,05
99,71	116	28,51	62,78	83	23,25	1,69	50	12,70
99,62	115	28,50	60,28	82	22,85	1,35	49	12,45
99,51	114	28,27	57,90	81	22,60	1,06	48	12,27
99,41	113	28,26	55,40	80	22,25	0,84	47	11,85
99,25	112	28,25	52,81	79	22,00	0,63	46	11,38
99,05	111	28,00	50,26	78	21,75	0,48	45	11,28
98,78	110	27,76	47,63	77	21,35	0,37	44	11,15
98,48	109	27,75	45,08	76	21,10	0,28	43	10,82
98,14	108	27,57	42,49	75	20,75	0,18	42	10,30
97,75	107	27,50	39,95	74	20,50	0,14	41	10,20
97,26	106	27,26	37,30	73	20,25	0,10	40	10,00
96,91	105	27,25	34,79	72	19,95	0,06	39	9,64
96,06	104	27,00	32,34	71	19,60	0,04	38	9,24
95,41	103	26,85	29,94	70	19,25	0,02	37	8,99
94,89	102	26,75	27,39	69	19,00	0,02	36	8,93
93,80	101	26,75	25,07	68	18,70	0,01	35	8,86
92,90	100	26,50	22,88	67	18,35	0,00	34	8,83
91,87	99	26,49	20,83	66	18,10	0,00	31	8,82
90,76	98	26,25	18,75	65	17,75			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 3. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT C00 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00
100,00	130	29,50	89,49	97	27,50	16,86	64	22,10
100,00	129	29,49	88,13	96	27,26	15,03	63	21,85
100,00	128	29,47	86,69	95	27,25	13,37	62	21,60
100,00	127	29,46	85,16	94	27,04	11,82	61	21,25
99,99	126	29,41	83,53	93	27,03	10,34	60	21,00
99,99	125	29,36	81,85	92	27,00	8,91	59	20,75
99,98	124	29,28	80,13	91	26,76	7,62	58	20,35
99,97	123	29,26	78,24	90	26,75	6,54	57	20,00
99,96	122	29,25	76,27	89	26,51	5,56	56	19,75
99,94	121	29,17	74,21	88	26,50	4,64	55	19,35
99,92	120	29,08	72,01	87	26,27	3,81	54	19,00
99,88	119	29,06	69,97	86	26,25	3,14	53	18,70
99,83	118	29,05	67,51	85	26,03	2,57	52	18,28
99,77	117	29,03	65,21	84	26,00	2,10	51	17,85
99,71	116	29,02	62,78	83	25,76	1,69	50	17,49
99,62	115	29,00	60,28	82	25,75	1,35	49	17,20
99,51	114	28,78	57,90	81	25,52	1,06	48	16,95
99,41	113	28,76	55,40	80	25,50	0,84	47	16,60
99,25	112	28,75	52,81	79	25,25	0,63	46	16,35
99,05	111	28,54	50,26	78	25,03	0,48	45	16,25
98,78	110	28,53	47,63	77	25,00	0,37	44	15,82
98,48	109	28,51	45,08	76	24,75	0,28	43	15,61
98,14	108	28,50	42,49	75	24,52	0,18	42	15,17
97,75	107	28,27	39,95	74	24,50	0,14	41	15,04
97,26	106	28,25	37,30	73	24,25	0,10	40	14,75
96,91	105	28,25	34,79	72	24,00	0,06	39	14,30
96,06	104	28,04	32,34	71	23,75	0,04	38	14,18
95,41	103	28,02	29,94	70	23,50	0,02	37	14,04
94,89	102	28,00	27,39	69	23,25	0,02	36	13,32
93,80	101	27,76	25,07	68	23,00	0,01	35	12,52
92,90	100	27,75	22,88	67	22,85	0,00	34	12,11
91,87	99	27,53	20,83	66	22,60	0,00	31	12,00
90,76	98	27,52	18,75	65	22,35			
Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.								

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 4. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT D01 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01
100,00	130	27,75	89,49	97	23,75	16,86	64	18,25
100,00	129	27,75	88,13	96	23,52	15,03	63	18,00
100,00	128	27,66	86,69	95	23,50	13,37	62	17,75
100,00	127	27,57	85,16	94	23,25	11,82	61	17,60
99,99	126	27,55	83,53	93	23,01	10,34	60	17,50
99,99	125	27,52	81,85	92	23,00	8,91	59	17,25
99,98	124	27,50	80,13	91	22,75	7,62	58	17,00
99,97	123	27,27	78,24	90	22,70	6,54	57	16,75
99,96	122	27,26	76,27	89	22,50	5,56	56	16,50
99,94	121	27,25	74,21	88	22,26	4,64	55	16,25
99,92	120	27,05	72,01	87	22,25	3,81	54	16,00
99,88	119	27,00	69,97	86	22,00	3,14	53	15,75
99,83	118	26,75	67,51	85	21,75	2,57	52	15,50
99,77	117	26,75	65,21	84	21,75	2,10	51	15,27
99,71	116	26,52	62,78	83	21,50	1,69	50	15,10
99,62	115	26,50	60,28	82	21,35	1,35	49	14,85
99,51	114	26,27	57,90	81	21,25	1,06	48	14,60
99,41	113	26,25	55,40	80	21,02	0,84	47	14,35
99,25	112	26,00	52,81	79	21,00	0,63	46	14,10
99,05	111	25,76	50,26	78	20,75	0,48	45	13,85
98,78	110	25,75	47,63	77	20,54	0,37	44	13,50
98,48	109	25,52	45,08	76	20,50	0,28	43	13,35
98,14	108	25,50	42,49	75	20,25	0,18	42	13,00
97,75	107	25,27	39,95	74	20,02	0,14	41	12,75
97,26	106	25,25	37,30	73	20,00	0,10	40	12,60
96,91	105	25,00	34,79	72	19,75	0,06	39	12,35
96,06	104	24,76	32,34	71	19,50	0,04	38	12,11
95,41	103	24,75	29,94	70	19,35	0,02	37	11,60
94,89	102	24,50	27,39	69	19,25	0,02	36	11,35
93,80	101	24,26	25,07	68	19,00	0,01	35	11,17
92,90	100	24,25	22,88	67	18,75	0,00	34	10,94
91,87	99	24,00	20,83	66	18,60	0,00	31	10,87
90,76	98	24,00	18,75	65	18,50			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 5. Mức điểm tương đương theo tốp của điểm HSA và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Tốp (%)	HSA	A00	B00	C00	D01
3*	129	30,00	29,50	29,50	27,75
0,5	114	28,75	28,25	28,75	26,25
1	111	28,50	28,00	28,50	25,75
2	108	28,25	27,57	28,50	25,50
3	105	27,75	27,25	28,25	25,00
5	102	27,50	26,75	28,00	24,50
10	98	27,00	26,25	27,50	24,00
20	91	25,75	25,00	26,75	22,75
30	86	24,75	23,75	26,25	22,00
40	82	23,75	22,85	25,75	21,35
50	78	22,75	21,75	25,00	20,75
60	74	21,60	20,50	24,50	20,00
70	70	20,50	19,25	23,50	19,35
80	66	19,20	18,10	22,60	18,60
90	60	17,25	15,99	21,00	17,50
100	31	7,95	8,82	12,00	10,87
Ghi chú: - Tốp điểm thi thống kê thứ hạng điểm thi từ cao xuống thấp. - 3* : Tốp 3 thí sinh có điểm thi cao nhất.					

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).